

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: **61**/2007/NQ - HĐND

Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Điều 120 Hiến pháp Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2001);

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND, ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, ngày 16/12/2002, Nghị định số 60/2003/NĐ - CP, ngày 6/6/2003 của Chính phủ về việc hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL – UBTVQH, ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị định số 57/2002/NĐ - CP, ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP, ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT – BTC, ngày 16/10/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT – BTC, ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT – BTC, ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 105/2005/TT – BTC, ngày 30/11/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 137/2005/NĐ - CP, ngày 09/11/2005 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 23/2007/TT – BTC, ngày 21/3/2007 của Bộ Tài chính về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; Công văn số 4949/BTC – VP, ngày 11/4/2007 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 23/2007/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 57/2007/TT – BTC, ngày 11/6/2007 của Bộ Tài chính Quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số 117 / TTr – UBND, ngày 28 tháng 6 năm 2007 và Công văn số 1603 / CV – UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; báo cáo thẩm tra của các ban HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu một số phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Hà Tĩnh; chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thời gian thực hiện:

- Về điều chỉnh, bổ sung mức thu, tỷ lệ phần trăm trích để lại cho đơn vị thu một số loại phí, lệ phí; phân bổ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, thực hiện từ ngày 01/01/2008.

- Về chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu tổ chức hội nghị, chế độ đón tiếp khách nước ngoài đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, thực hiện từ ngày 01/8/2007

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Khoá XV, kỳ họp thứ 11 thông qua./.

Nơi nhận:

- VP Quốc hội;
- VP Chủ tịch nước;
- VP chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản Bộ tư pháp;
- Quân khu 4;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chuyên viên VP HĐND tỉnh;
- Lưu VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục

VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỨC THU, TỶ LỆ PHẦN TRĂM TRÍCH ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ; PHÂN BỐ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN VÀ CHẾ ĐỘ CÔNG TÁC PHÍ, CHẾ ĐỘ CHI TIÊU TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, CHẾ ĐỘ ĐÓN TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 61 /2007/NQ-HĐND ngày 19-7-2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đất làm nhà ở khu vực đô thị	đ/hồ sơ	100.000	30%
- Đất làm nhà ở khu vực nông thôn	đ/hồ sơ	30.000	30%
- Đất làm nhà cho tổ chức	đ/hồ sơ	500.000	30%
- Đất sử dụng vào sản xuất kinh doanh			
+ Dưới 1 ha	đ/ hồ sơ	1.000.000	30%
+ Từ 1 ha đến dưới 5 ha	đ/ hồ sơ	2.000.000	30%
+ Từ 5 ha đến dưới 10 ha	đ/ hồ sơ	3.000.000	30%
+ Từ 10 ha trở lên	đ/ hồ sơ	5.000.000	30%

2. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đất khu vực đô thị			
+ Dưới 5 ha	đ/ m ²	400	30%
+ Từ 5 ha đến dưới 10 ha	đ/ m ²	350	30%
+ Từ 10 trở lên	đ/m ²	300	30%
- Đất khu vực nông thôn			
+ Dưới 5 ha	đ/m ²	200	30%
+ Từ 5 ha đến dưới 10 ha	đ/m ²	150	30%
+ Từ 10 ha trở lên	đ/m ²	100	30%

2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai:

- Mức thu: 100.000 đồng/ hồ sơ, tài liệu(không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ tài liệu)
- Tỷ lệ % trích để lại đơn vị thu: 50%

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Mức thu: 4.000.000 đồng/1 báo cáo

Trường hợp thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

- Tỷ lệ % trích lại cho đơn vị thu: 70%

5. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	100.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đ/ 1 đề án, báo cáo	300.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ / ngày đêm	đ/ 1 đề án, báo cáo	800.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	1.500.000	50%
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 đề án, báo cáo	=50% mức thu trên	50%

6. Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng dưới 0,1m ³ / giây, cho phát điện dưới 50kw, cho mục đích khác dưới lưu lượng 500m ³ /ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	200.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ / giây, phát điện từ 50kw đến dưới 200 kw, mục đích khác lưu lượng từ 500m ³ đến dưới 3000 m ³ / ngày đêm	đ/đề án, báo cáo	600.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ / giây, phát điện từ 200kw đến dưới 1.000 kw, mục đích khác, lưu lượng từ 3.000m ³ đến dưới 20.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	1.500.000	50%

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ / giây, phát điện từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw, mục đích khác lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	3.500.000	50%
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 đề án, báo cáo	=50% mức thu trên	50%

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	200.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	600.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	1.500.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ / ngày đêm		3.500.000	50%
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 đề án, báo cáo	=50% mức thu trên	50%

8. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm	đ/1 báo cáo	200.000	50%
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đ/1 báo cáo	500.000	50%
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đ/1 báo cáo	1.300.000	50%
Đối với b.cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ng đêm	đ/1 báo cáo	2.000.000	50%
Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 báo cáo	=50% mức thu trên	50%

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất:

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho SXNN lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ / giây, phát điện từ 1.000kw đến dưới 2.000 kw, mục đích khác lưu lượng từ 20.000m ³ đến dưới 50.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	3.500.000	50%
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 đề án, báo cáo	=50% mức thu trên	50%

7. Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	200.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	600.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ / ngày đêm	đ/1 đề án, báo cáo	1.500.000	50%
- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ / ngày đêm		3.500.000	50%
- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 đề án, báo cáo	=50% mức thu trên	50%

8. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	% trích để lại đơn vị thu
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ / ngày đêm	đ/1 báo cáo	200.000	50%
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	đ/1 báo cáo	500.000	50%
Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	đ/1 báo cáo	1.300.000	50%
Đối với b.cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ng đêm	đ/1 báo cáo	2.000.000	50%
Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	đ/1 báo cáo	=50% mức thu trên	50%

9. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: